TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHÂU THÀNH** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2023/HNGĐ-ST
Ngày 07-7-2023
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Ngân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Đình Ngân;

2. Ông Nguyễn Văn Vân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài Thanh - Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh: Ông Võ Minh Mẫn - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 210/2023/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2023, về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: chị Phạm Thị N, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Bị đơn: anh Trần Minh Q, sinh năm 1975; địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 26/5/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn - chị Phạm Thị N trình bày*:

Chị và anh Trần Minh Q tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1993, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do anh Q và chị tính tình không hợp, vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn. Từ năm 2018 đến nay chị đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh Q đến Tòa

án nhân dân huyện Châu Thành 02 lần. Sau đó anh Q năm nỉ xin được đoàn tụ nên chị đã rút đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đình chỉ giải quyết vụ án. Chị và anh Q sống ly thân từ tháng 4/2023 cho đến nay. Hiện nay chị đang sống tại nhà cha mẹ ruột tại ấp S, xã H, huyện C, tỉnh Tây Ninh. Anh Q thỉnh thoảng về sống tại căn nhà, đất đứng tên con trai Trần Minh H, sinh năm 1994. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị yêu cầu được ly hôn với anh Trần Minh Q.

Về con chung: chị và anh Q sống chung có 02 người con gồm Trần Minh H, sinh năm 1994, hiện nay đang sống tại địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh và Trần Ngọc T, sinh năm 1998, hiện nay cháu T đang làm việc và sinh sống tại Singapore. Các con chung đã thành niên, có khả năng lao động tự sinh sống được nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: chị và anh Q sống chung không có tài sản chung, nợ chung; chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung và nợ chung.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 12/6/2023, anh Trần Minh Q trình bày:*

Anh và chị Phạm Thị N tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau từ năm 1993, có tổ chức đám cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống hạnh phúc đến đầu năm 2023, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân do anh và chị N tính tình không hợp, thường xuyên bất đồng quan điểm sống. Chị N đã nộp đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn với anh đến Tòa án nhân dân huyện Châu Thành 02 lần, anh không nhớ rõ, thời gian chị N nộp đơn cụ thể. Sau đó vợ chồng đoàn tụ, chị N rút đơn khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đình chỉ giải quyết vụ án. Anh và chị N sống ly thân từ tháng 5/2023 dương lịch cho đến nay. Hiện nay chị N đã bỏ nhà đi nhưng anh không biết chị N đang sống tại đâu. Anh vẫn điện thoại được cho chị N, nhưng không hỏi chị N hiện nay đang sống tại đâu. Anh nhận thấy vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm không còn, không thể hàn gắn được. Anh đồng ý ly hôn với chị N.

Về con chung: anh và chị N sống chung có 02 người con chung gồm Trần Minh H, sinh năm 1994, hiện nay đang sống tại địa chỉ: ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Tây Ninh và Trần Ngọc T, sinh năm 1998, hiện nay cháu T đang làm việc và sinh sống tại Singapore. Các con chung đã thành niên, có khả năng lao động tự sinh sống được nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh và chị N sống chung không có tài sản chung, nợ chung; anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung và nợ chung.

Tại phiên tòa chị N, anh Q vắng mặt nên không có lời khai, lời trình bày.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu:

- Về thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự đều thực hiện đúng

trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản pháp luật liên quan. Chị N, anh Q có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị tiến hành xét xử vắng mặt đối với chị N, anh Q.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không công nhận chị Phạm Thị N và anh Trần Minh Q là vợ chồng.

Chị N phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn chị Phạm Thị N và bị đơn anh Trần Minh Q có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên căn cứ Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị N, anh Q

[2] Về nội dung vụ án: sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện Châu Thành nhận định:

[2.1] Về hôn nhân: chị Phạm Thị N và anh Trần Minh Q chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, mặc dù đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, nhưng không đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Nay, chị N yêu cầu được ly hôn với anh Q, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình, khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, không công nhận chị Phạm Thị N và anh Trần Minh Q là vợ chồng.

[2.2] Về nuôi con chung: chị Phạm Thị N và anh Trần Minh Q có 02 con chung là Trần Minh H, sinh năm 1994, và Trần Ngọc T, sinh năm 1998. Do các con chung đã thành niên, có khả năng tự lao động, sinh sống được, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về chia tài sản chung, nợ chung: chị N, anh Q xác định anh, chị không có tài sản chung, nợ chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí:

Chị Phạm Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

1. Về hôn nhân: Không công nhận chị Phạm Thị N và anh Trần Minh Q là vợ chồng.

2. Về án phí và quyền kháng cáo: chị Phạm Thị N phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp theo biên lai thu số 0018600 ngày 26 tháng 5 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận chị N đã nộp xong.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Thị Kim Ngân